

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 20.8.2022

CẢM KÍCH PHÁP THIỆN THUYẾT
Kinh Với Trưởng Lão Sāriputta (Sāriputtasuttaṃ)
CHƯƠNG VIII. TƯƠNG ƯNG TRƯỞNG LÃO VAṄĠISA (S. i, 189)

Mặc dù giá trị chân thực của chánh pháp là nghĩa lý cao thâm nhưng để người nghe có thể thấm nhuần thì thường khi cần đến cách trình bày khúc chiết, mạch lạc, và với ngôn phong dễ đi vào tâm tư. Tôn giả Sāriputta không những chỉ là bậc tướng quân chánh pháp trong hàng đệ tử Phật mà Ngài còn được biết là bậc khiêm cung, hoà ái từ hành động tới ngôn ngữ. Do vậy rất nhiều trường hợp Bậc Đạo Sư uỷ thác cho Tôn giả Sāriputta thay Ngài để huấn thị cho chúng tăng. Những pháp thoại của Ngài cho thấy một lý lẽ mà đông tây, kim cổ đều chấp nhận: cách nói quan trọng như điều được nói. Những kệ ngôn tán thán của Tôn giả Vaṅḡisa ghi lại một hình ảnh tuyệt đẹp thời bình minh của Chánh Pháp.



Kinh Văn

Ekam samayaṃ āyasmā sāriputto sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme.

Một thuở Tôn giả Sāriputta trú ở Jetavana, ngôi già lam do ông Anāthapiṇḍika dâng cúng, tại Sāvatti, .

Tena kho pana samayena āyasmā sāriputto bhikkhū dhammiyā kathāya sandasseti samādapeti samuttejeti sampahaṃseti poriyā vācāya viṣaṭṭhāya anelagalāya [anelagalāya (sī. ka.), anelagaḷāya (syā. kaṃ. pī.)] atthassa viññāpaniyā. Te ca bhikkhū aṭṭhiṃ katvā manasi katvā sabbacetasā samannāharitvā ohitasotā dhammaṃ suṇanti.

Lúc bấy giờ, Tôn giả Sāriputta thuyết pháp với lời giảng từ hoà, trong sáng, rõ ràng khiến chư tỳ khru lắng nghe trong niềm hoan hỷ, chú tâm, phấn khởi.

Atha kho āyasmato vaṅgīsa etadahosi – “ayaṃ kho āyasmā sārīputto bhikkhū dhammiyā kathāya sandasseti samādapeti samuttejeti sampahaṃseti poriyā vācāya viṣaṭṭhāya anelagalāya atthassa viññāpaniyā. Te ca bhikkhū aṭṭhiṃ katvā manasi katvā sabbacetasā samannāharitvā ohitasotā dhammaṃ suṇanti. Yaṃnūnāhaṃ āyasmantaṃ sārīputtaṃ sammukhā sāruppāhi gāthāhi abhitthaveyya”nti.

Khi ấy Tôn giả Vaṅgīsa suy nghĩ: "Tôn giả Sārīputta thuyết pháp với lời giảng từ hoà, trong sáng, rõ ràng khiến chư tỳ khuru lắng nghe trong niềm hoan hỷ, chú tâm, phấn khởi. Vậy trước mặt Tôn giả Sārīputta, ta hãy nói lên kệ ngôn tán thán thích hợp"

Atha kho āyasmā vaṅgīso utṭhāyāsanā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yenāyasmā sārīputto tenañjalīṃ paṇāmetvā āyasmantaṃ sārīputtaṃ etadavoca – “paṭibhāti maṃ, āvuso sārīputta, paṭibhāti maṃ, āvuso sārīputta”ti. “Paṭibhātu taṃ, āvuso vaṅgīsā”ti.

Rồi Tôn giả Vaṅgīsa từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y vào một bên vai, chấp tay hướng về Tôn giả Sārīputta và bạch rằng:

--Bạch Tôn giả Sārīputta , (thì tứ) khởi lên trong tâm con. Bạch Tôn giả Sārīputta, (thì tứ) khởi lên trong tâm con

Tôn giả Sārīputta nói:

-- Nay Hiền giả Vaṅgīsa, hãy đọc lên điều ấy.

Atha kho āyasmā vaṅgīso āyasmantaṃ sārīputtaṃ sammukhā sāruppāhi gāthāhi abhitthavi –

**“Gambhīrapañño medhāvī, maggāmaggassa kovido;
Sārīputto mahāpañño, dhammaṃ deseti bhikkhunaṃ.**

**“Saṃkhittenapi deseti, vitthārenapi bhāsati;
Sālikāyiva nigghoso, paṭibhānaṃ udīrayi udīriyati.**

**“Tassa taṃ desayantassa, suṇanti madhuraṃ giramaṃ;
Sarena rajanīyena, savanīyena vaggunā;
Udaggacittā muditā, sotamaṃ odhenti bhikkhavo”ti.**

Rồi Tôn giả Vaṅgīsa trước mặt Tôn giả Sāriputta nói lên kệ ngôn tán thán thích hợp:

“Bậc thông tuệ cao viển
Am tường đạo, phi đạo
Trí giả Xá Lợi Phất
Dạy pháp chúng tỳ khuru.

“Dù Ngài giảng ngắn gọn
Hay quảng diễn chi tiết
Tiếng như chim Sālī
Khiến trào dâng phần chấn.

“Ngài nói, thính chúng nghe
Vớ thanh âm từ hoà
Khích lệ, đầy hoan hỷ
Rõ ràng và dịu êm
Ngôn từ đầy thuyết phục
Chư tỳ khuru lóng tai.



Thích văn

“**Gambhīrapañño medhāvī** = Trí giả tuệ thâm sâu
maggāmagga kovidō = Tỏ tường đạo, phi đạo
Sāriputto mahāpañño = Đại trí Xá Lợi Phất
dhammaṃ deseti bhikkhunaṃ = Giảng pháp cho chúng tỳ khuru

“**Samkhittenapi deseti** = Dù Ngài nói giản lược
vitthārenapi bhāsati = hay nói từng chi tiết
Sālikāyiva nigghoso = Tiếng như chim Sālī
paṭibhānaṃ udīrayi udīriyati = dâng trào niềm phần chấn

“**Tassa taṃ desayantassa** = Khi Ngài đang thuyết giáo
suṇanti madhuraṃ giraṃ = Chúng tăng lắng nghe thanh âm ngọt ngào
Sarena rajanīyena = rõ ràng và có sức thuyết phục
savanīyena vaggunā = nghe với niềm phần khởi
Udaggacittā muditā = tâm tư đầy hoan hỷ
sotaṃ odhenti bhikkhavo”ti = Chúng tỳ khuru lắng nghe



Thích nghĩa

Chim Sālī là một loại yến oanh mà theo Sớ giải thì “loài chim biết tìm ăn trái ngọt và cất tiếng líu lo ngọt ngào”. Cụm từ sālīkāyiva nigghoso là một thành ngữ trong văn học Phạn ngữ có ý nghĩa như câu ca dao: chim khôn kêu tiếng rảnh rang, người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.

Theo Sớ giải thì Tôn giả Sāriputta ngoài đặc điểm được biết là bậc đại trí tuệ còn là bậc thuyết pháp với âm thanh êm ái, từ hoà khiến người nghe sanh lòng tịnh tín.

Chữ udīrayi được Sớ giải chú thích là lời nói và ý tưởng như sóng biển liên tục ập vào bờ chỉ cho sự hùng biện mang tính thuyết phục. Trong mỹ từ pháp người ta gọi là văn phong ba lan; Phật học gọi là hải triều âm.

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

6. Sāriputtasuttaṃ [Mūla]

214. Ekam samayaṃ āyasmā sāriputto sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena āyasmā sāriputto bhikkhū dhammiyā kathāya sandasseti samādapeti samuttejeti sampahaṃseti poriyā vācāya vissatṭhāya anelagalāya [anelagalāya (sī. ka.), anelagalāya (syā. kaṃ. pī.)] atthassa viññāpaniyā. Te ca bhikkhū aṭṭhiṃ katvā manasi katvā sabbacetasā samannāharitvā ohitasotā dhammaṃ suṇanti. Atha kho āyasmato vaṅgīsassa etadahosi – “ayaṃ kho āyasmā sāriputto bhikkhū dhammiyā kathāya sandasseti samādapeti samuttejeti sampahaṃseti poriyā vācāya vissatṭhāya anelagalāya atthassa viññāpaniyā. Te ca bhikkhū aṭṭhiṃ katvā manasi katvā sabbacetasā samannāharitvā ohitasotā dhammaṃ suṇanti. Yaṃnūnāhaṃ āyasmantaṃ sāriputtaṃ sammukhā sārubbāhi gāthāhi abhitthaveyya”nti.

Atha kho āyasmā vaṅgīso utṭhāyāsanā ekamsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yenāyasmā sāriputto tenañjalim paṇāmetvā āyasmantaṃ sāriputtaṃ etadavoca – “paṭibhāti maṃ, āvuso sāriputta, paṭibhāti maṃ, āvuso sāriputtā”ti. “Paṭibhātu taṃ, āvuso vaṅgīsā”ti. Atha kho āyasmā vaṅgīso āyasmantaṃ sāriputtaṃ sammukhā sārubbāhi gāthāhi abhitthavi –

“Gambhīrapañño medhāvī, maggāmaggassa kovido;
Sāriputto mahāpañño, dhammaṃ deseti bhikkhunaṃ.

“Saṃkhittenapi deseti, vitthārenapi bhāsati;
Sālikāyiva nigghoso, paṭibhānaṃ udīrayi [udīriyi (syā. kaṃ.) udīriyati
(sāmaññaphalasuttaṭīkānurūpaṃ)].

“Tassa taṃ desayantassa, suṇanti madhuraṃ giramaṃ;
Sarena rajanīyena, savaṇīyena vaggunā;
Udagacittā muditā, sotaṃ odhenti bhikkhavo”ti.

6. Sāriputtasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

214. Chaṭṭhe **poriyāti** akkharādiparipuṇṇāya. **Vissaṭṭhāyāti** avibaddhāya apalibuddhāya. Dhammasenāpatissa hi kathentassa pītādīnaṃ vasena apalibuddhavacanaṃ hoti, ayadaṇḍena pahatakaṃsatālato saddo viya niccharati. **Anelagalāyāti** anelāya agalāya niddosāya ceva akkhalitapadabyañjanāya ca. Therassa hi kathayato padaṃ vā byañjanaṃ vā na parihāyati. **Atthassa viññāpaniyāti** atthassa viññāpanasamatthāya. **Bhikkhunanti** bhikkhūnaṃ.

Saṃkhittenapīti “cattārimāni, āvuso, ariyasaccāni. Katamāni cattāri? Dukkhaṃ ariyasaccaṃ... pe... imāni kho, āvuso, cattāri ariyasaccāni, tasmātiha, āvuso, idaṃ dukkhaṃ ariyasaccanti yogo karaṇīyo”ti (saṃ. ni. 5.1096-1098) evaṃ saṃkhittenapi deseti. **Vitthārenapīti** “katamaṃ, āvuso, dukkhaṃ ariyasacca”ntiādīnā (ma. ni. 3.373) nayena tāneva vibhajanto vitthārenapi bhāsati. Khandhādidesanāsūpi eseva nayo. **Sālikāyiva nigghosoti** yathā madhuraṃ ambapakkaṃ sāyitvā pakkhehi vātaṃ datvā madhurassaraṃ nicchārentiyā sālikasakuṇiyā nigghoso, evaṃ therassa dhammaṃ kathentassa madhuro nigghoso hoti. **Paṭibhānaṃ udīrayīti** samuddato ūmiyo viya anantaṃ paṭibhānaṃ utthahati. **Odhentīti** odahanti. Chaṭṭhaṃ.